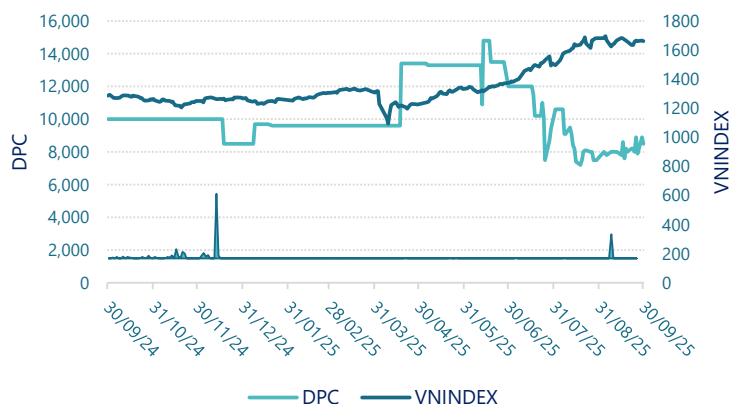


CTCP Nhựa Đà Nẵng (UPCOM: DPC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,200
SL cổ phiếu LH	2,237,280
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,055
% sở hữu nước ngoài	1.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19
P/E	7.9
EPS	1,081

DT thuần

Q3/25

5.83

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.53 | -8.4%

YoY: ▼2.03 | -25.9%

LN sau thuế

Q3/25

1.83

tỷ VNĐ

QoQ: ▲1.01 | 124%

YoY: ▲1.37 | 299%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

49.2%

+/- YoY: ▲34.9%

DT thuần

9T 2025

17.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼9.70 | -36.2%

LN sau thuế

9T 2025

3.14

tỷ VNĐ

YoY: ▲4.18 | 404%

ROE

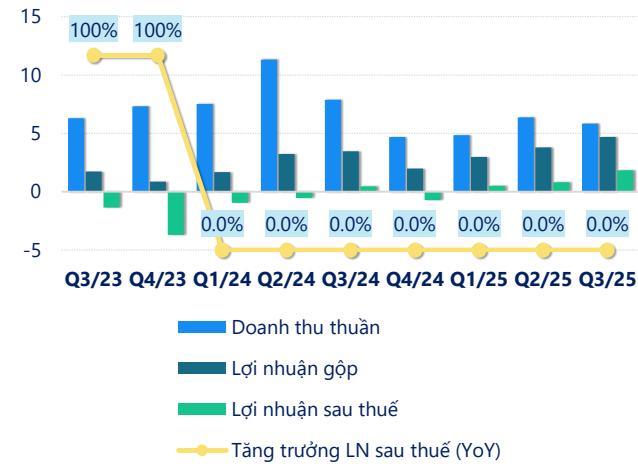
Q3/25

9.1%

+/- YoY: ▲26.2%

tỷ VNĐ

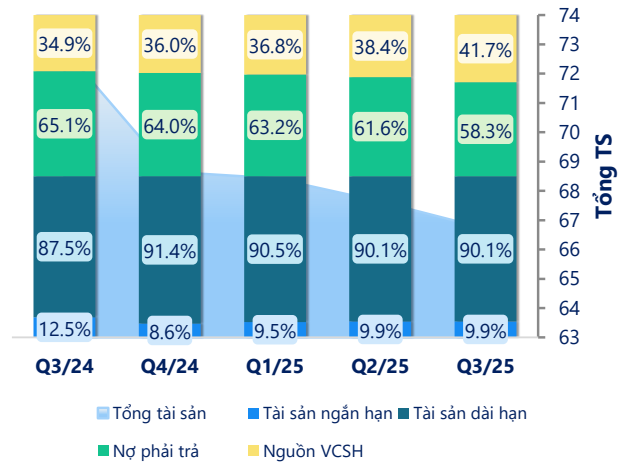
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

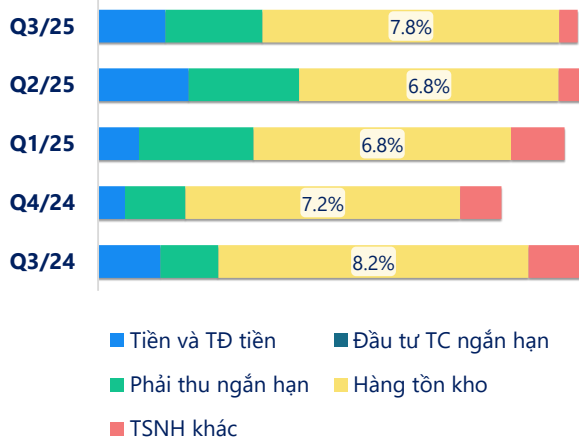
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



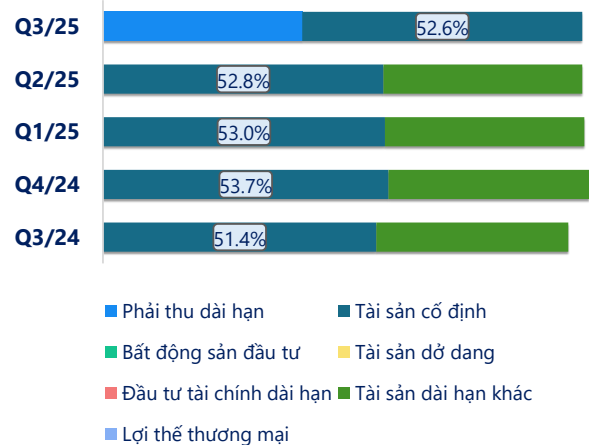
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

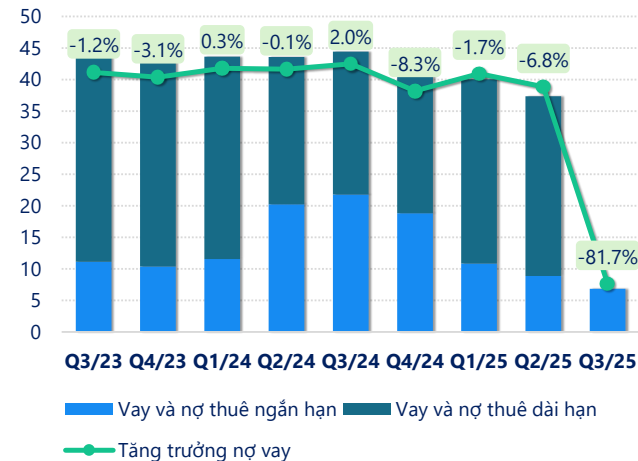
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

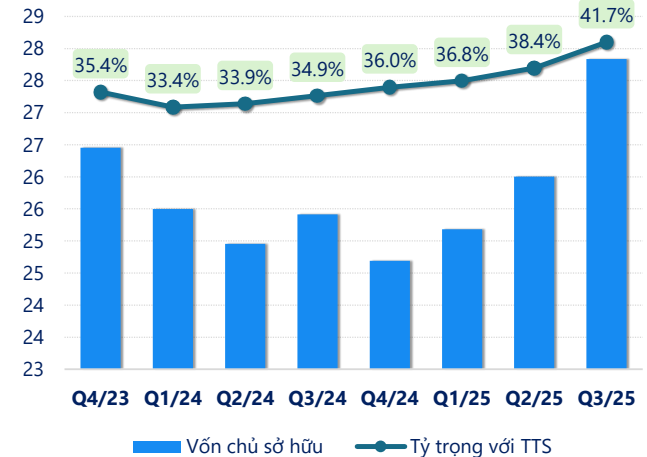
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

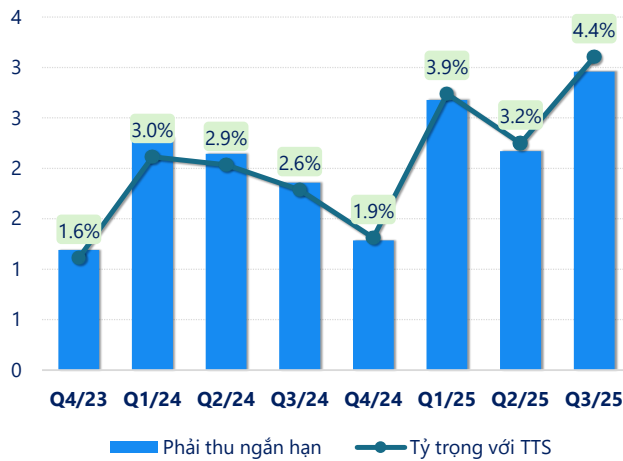
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



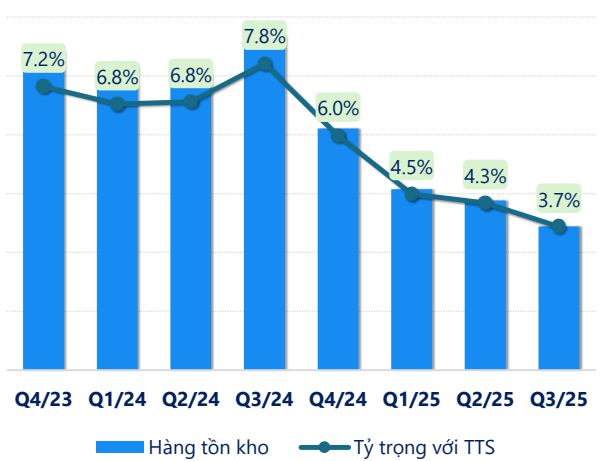
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


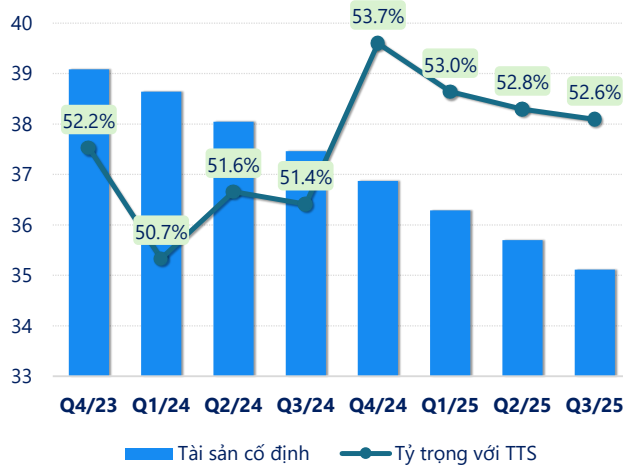
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


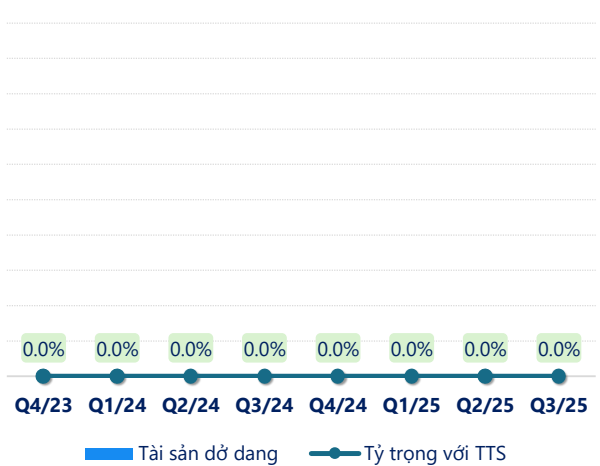
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

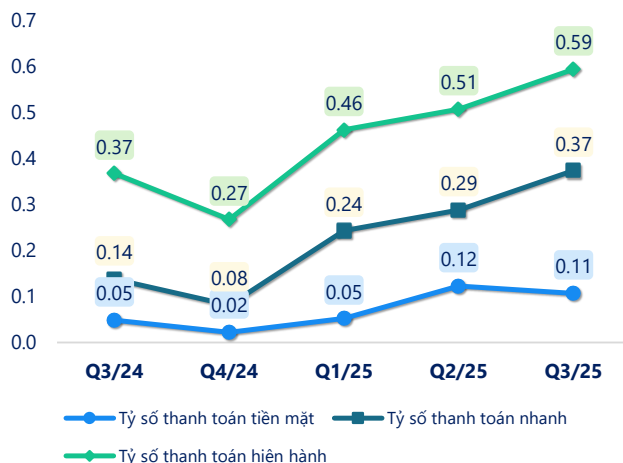
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

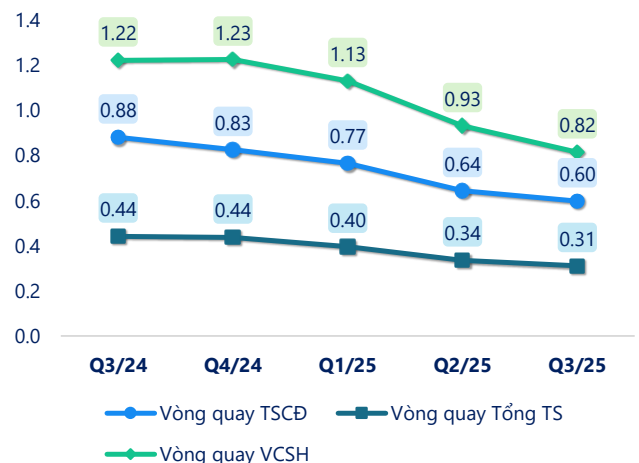
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	72.8	68.6	68.4	67.6	66.7
Tài sản ngắn hạn	9.10	5.89	6.49	6.67	6.58
Tiền và tương đương tiền	1.20	0.49	0.73	1.61	1.19
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1.86	1.29	2.68	2.17	2.96
Hàng tồn kho	5.69	4.10	3.07	2.88	2.44
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.02	0	0	0
Tài sản dài hạn	63.7	62.8	61.9	61.0	60.1
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	25.0
Tài sản cố định	37.5	36.9	36.3	35.7	35.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	26.3	25.9	25.7	25.3	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	47.4	44.0	43.2	41.6	38.9
Nợ ngắn hạn	24.8	22.0	14.0	13.1	11.1
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.8	18.8	10.8	8.85	6.85
Phải trả người bán ngắn hạn	0.60	0.44	0.52	1.29	0.47
Nợ dài hạn	22.6	21.9	29.2	28.5	27.8
Vay và nợ thuê dài hạn	22.6	21.9	29.2	28.5	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	25.4	24.7	25.2	26.0	27.8
Vốn chủ sở hữu	25.4	24.7	25.2	26.0	27.8
Vốn điều lệ	22.4	22.4	22.4	22.4	22.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)